

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 15052601/KQ

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**
Địa chỉ/ Address : **Số 32 Phan Chu Trinh, phường Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk**
Loại mẫu/ Type of sample : **Nước sạch**
Tên mẫu/ Name of sample : **Công trình cấp nước sinh hoạt Ea Hồ, xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk**
Mã số mẫu/ Code of sample : **150526-003**
Mô tả mẫu/ Sample description : **Mẫu nước trong, đựng trong 1 can nhựa 5,0L và 2 chai thủy tinh 0,5L**
Số lượng/ Quantity : **01 mẫu**
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : **15/05/2026** Ngày trả kết quả/ Date of result : **25/05/2026**

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				150526-003	
1.	(a) Coliform tổng số	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
2.	(a) <i>E.coli</i>	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
3.	(a) Màu sắc (Color)	TCU	TCVN 6185:2015	0.92	15
4.	(a) Mùi (Odor)	--	HDPT-N.03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	(a) pH	--	TCVN 6492: 2011	8,40	6,0 – 8,5
6.	(a) Độ đục (Turbidity)	NTU	SMEWW 2130:2023	0,51	2
7.	(a) Asen (Arsenic) (As)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
8.	(a) Clo dư tự do (Free Chlorine)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	0,95	0,2 – 1,0
9.	(a) Chỉ số Pecmanganat (Permanganate)	mg/L	TCVN 6186 :1996	< 1,5 (LOQ = 1,5)	2
10.	(a) Amoni (tính theo N) (Ammonium)	mg/L	TCVN 6179-1 :1996	< 0,1 (LOQ = 0,1)	1
11.	(a) Trục khuẩn mũ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>)	CFU/100mL	TCVN 8881 :2011	<1(*)	<1
12.	(a) Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	<1(*)	<1
13.	(a) Clorua (Chloride) (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194 : 1996	< 15 (LOQ = 15)	250

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

Số/ No: 15052601/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				150526-003	
14.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	TCVN 6224:1996	12,2	300
15.	(a) Mangan (Mananges) (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
16.	(a) Natri (sodium)(Na)	mg/L	TCVN 6665 :2011	5,55	200
17.	(a) Nhôm (Aluminum) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
18.	(a) Nitrat /(NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,195	11
19.	(a) Nitrit/(NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494 - 1: 2011	KPH (LOD = 0,01)	0,9
20.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	KPH (LOD = 0,05)	0,3
21.	(a) Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 – S ²⁻ : 2023	< 0,04 (LOQ = 0,04)	0,05
22.	(a) Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,00017)	0,001
23.	(a) Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	35,0	1000
24.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
25.	(a) Pentachlorophenol	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
26.	(a) Styrene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
27.	(a) Xylene	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
28.	(a) Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
29.	(a) Chlorpyrifos	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
30.	(a) Trifuralin	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
31.	(a) Monochloramine	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
32.	(a) Acid monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 15052601/KQ

Nhân xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt yêu cầu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. /The water sample had parameters which met the requirements of the National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra;
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only;
- Mẫu được lưu 7 ngày, kể từ ngày trả kết quả, ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh/ Sample is stored 7 days after reased the test results, except for microbiological criteria;
- KPH: Không phát hiện/ Not detected; (--) : Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of quantitation;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt / National technical regulation on Domestic Water Quality;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599)

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng

BIEN DICT SCIENTIFIC

TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG

06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn

